



SỞ Y TẾ NGHỆ AN  
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH  
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT  
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/  
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province  
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071  
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Số/No : 458/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample: Nước máy Mã số/Code: 260526/63
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Nhà máy nước Hợp Thành  
Xóm Lý Nhân xã Yên Thành, Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description: can nhựa 5L x 02 can, 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai,  
500mL/chai nút mài x 2 chai ( can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: Ngày 12/5/2026
- Người giao mẫu/Sample delivery man: Cn Thảo – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Ngày 12/5/2026 đến ngày 21/5/2026
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
<b>Các thông số nhóm A</b>					
<i>Thông số vi sinh vật</i>					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 97701	0,2 – 1,0	1,15
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	2,39
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,66
<b>Các thông số nhóm B</b>					
<i>Thông số vi sinh vật</i>					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mũ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>					
10	Amoni ( NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> F 2023	0,3	KPH(< 0,006)
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
- Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

**SỞ Y TẾ NGHỆ AN**  
**NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH**  
**TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT**  
**CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)**  
**Địa chỉ/Address:** 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/  
 140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province  
**ĐT/Tel:** 02383835810/02383593071  
**Email:** xetnghiemdpna@gmail.com

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
13	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	TCVN 6635:2000	0,3	KPH(< 0,012)
14	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH (< 0,00003)
15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
16	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	< 0,5
17	Chloride ( Cl <sup>-</sup> )*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	5,32
18	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
19	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
20	Độ cứng tính theo CaCO <sub>3</sub> *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	124
21	Fluor ( F )	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	0,11
22	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH(< 0,006)
23	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	KPH(< 0,006)
24	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	3,954
25	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
26	Nitrat ( NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,308
27	Nitrit ( NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
28	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	KPH(< 0,017)
29	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH(< 0,0006)
30	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	4,818
31	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
32	Tổng chất rắn hòa tan (TDS )	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	140
33	Xyanua (CN <sup>-</sup> )*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
34	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 3)
35	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 3)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- \*.Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area credited ISO/IEC 17025:2017
- \*\*Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
36	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 3)
37	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 3)
38	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
39	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 3)
40	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
41	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
42	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
43	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
44	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA 536:2007	100	KPH(< 0,3)
45	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
46	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,9)
47	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
48	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
49	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
50	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
51	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
52	Bromat	µg/L	TCVN 9243:2012	10	KPH(< 1,5)
53	Clodane	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	0,2	KPH(< 0,06)
54	DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	1	KPH(< 0,3)
55	Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
56	Permethrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control  
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.  
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department  
5\*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017  
6\*\*. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

BM 7.8.01

Lần ban hành: 1

Soát xét: 1

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
57	Trifuralin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
58	2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	200	KPH(< 1,5)
59	1,1,1 - Tricloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	2000	KPH(< 1,5)
60	1,2 - Dicloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	30	KPH(< 1,5)
61	1,2 - Dicloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	50	KPH(< 1,5)
62	Cacbon tetraclorua	µg/L	EPA 524.2,1995	2	KPH(< 0,3)
63	Diclorometan	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
64	Tetracloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
65	Tricloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
66	Benzen	µg/L	EPA 524.2,1995	10	KPH(< 1,5)
67	Etylbenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
68	Styren	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
69	Toluen	µg/L	EPA 524.2,1995	700	KPH(< 1,5)
70	Xylen	µg/L	EPA 524.2,1995	500	KPH(< 1,5)
71	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	1000	KPH(< 1,5)
72	Monoclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
73	Triclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
74	Hexacloro butadien	µg/L	EPA 524.2,1995	0,6	KPH(< 0,15)
75	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	1	KPH(< 0,3)
76	1,2 - Dicloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
77	1,3 - Dichloropropen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
78	Bromodichloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	60	5,086

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control  
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.  
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department  
5\*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017  
6\*\*. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
79	Bromoform	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)
80	Chloroform	µg/L	EPA 524.2,1995	300	16,604
81	Dibromochloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)

**Ghi chú:** KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Nghệ An, ngày 21 tháng 05 năm 2026

PHÒNG KIỂM NGHIỆM  
LAB

PHÓ TRƯỞNG KHOA  
VICE HEAD OF  
DEPARTMENT

PHÓ GIÁM ĐỐC  
VICE DIRECTOR

HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY



Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Phan Thanh Hải

Phạm Đình Du

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*\*Tests area ccertified ISO/IEC 17025:2017
- Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors



SỞ Y TẾ NGHỆ AN  
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH  
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT  
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/  
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province  
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071  
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Số/No : 459/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample:** Nước máy **Mã số/Code:** 260526/64
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations:** Nguyễn Thị Hạnh  
Xóm Lý Nhân xã Yên Thành , Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description:** can nhựa 5L x 02 can ,1500ml/chai nhựa kín x 2 chai,  
500mL/chai nút mài x 2 chai ( can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time:** Ngày 12/5/2026
- Người giao mẫu/Sample delivery man:** Cn Thảo – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time:** Ngày 12/5/2026 đến ngày 21/5/2026
- Kết quả thử nghiệm/Test result:**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
<b>Các thông số nhóm A</b>					
<i>Thông số vi sinh vật</i>					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 97701	0,2 – 1,0	<b>0,13</b>
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	<b>4,03</b>
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,69
<b>Các thông số nhóm B</b>					
<i>Thông số vi sinh vật</i>					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mũ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>					
10	Amoni ( NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> F 2023	0,3	KPH(< 0,006)
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
- Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
13	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	TCVN 6635:2000	0,3	KPH(< 0,012)
14	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH (< 0,00003)
15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
16	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,41
17	Chloride ( Cl <sup>-</sup> )*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	< 5,0
18	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
19	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
20	Độ cứng tính theo CaCO <sub>3</sub> *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	132
21	Fluor ( F )	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	0,111
22	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH(< 0,006)
23	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	KPH(< 0,006)
24	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	3,964
25	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
26	Nitrat ( NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,441
27	Nitrit ( NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
28	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	KPH(< 0,017)
29	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH(< 0,0006)
30	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	4,82
31	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
32	Tổng chất rắn hòa tan (TDS )	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	148,7
33	Xyanua (CN <sup>-</sup> )*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
34	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 3)
35	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 3)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control  
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.  
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department  
5\*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017  
6\*\*. Chỉ tiêu: sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
36	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 3)
37	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 3)
38	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
39	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 3)
40	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
41	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
42	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
43	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
44	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA 536:2007	100	KPH(< 0,3)
45	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
46	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,9)
47	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
48	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
49	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
50	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
51	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
52	Bromat	µg/L	TCVN 9243:2012	10	KPH(< 1,5)
53	Clodane	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	0,2	KPH(< 0,06)
54	DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	1	KPH(< 0,3)
55	Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
56	Permethrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghe An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- 5\*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*\*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
- 6\*\*. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
57	Trifuralin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
58	2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	200	KPH(< 1,5)
59	1,1,1 - Tricloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	2000	KPH(< 1,5)
60	1,2 - Dicloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	30	KPH(< 1,5)
61	1,2 - Dicloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	50	KPH(< 1,5)
62	Cacbon tetraclorua	µg/L	EPA 524.2,1995	2	KPH(< 0,3)
63	Diclorometan	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
64	Tetracloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
65	Tricloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
66	Benzen	µg/L	EPA 524.2,1995	10	KPH(< 1,5)
67	Etylbenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
68	Styren	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
69	Toluen	µg/L	EPA 524.2,1995	700	KPH(< 1,5)
70	Xylen	µg/L	EPA 524.2,1995	500	KPH(< 1,5)
71	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	1000	KPH(< 1,5)
72	Monoclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
73	Triclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
74	Hexacloro butadien	µg/L	EPA 524.2,1995	0,6	KPH(< 0,15)
75	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	1	KPH(< 0,3)
76	1,2 - Dicloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
77	1,3 - Dichloropropen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
78	Bromodichloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	60	5,361

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- 5\*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
- 6\*\*. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
79	Bromoform	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)
80	Chloroform	µg/L	EPA 524.2,1995	300	20,993
81	Dibromochloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)

**Ghi chú:** KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Nghệ An, ngày 21 tháng 05 năm 2026

PHÒNG KIỂM NGHIỆM  
LAB

PHÓ TRƯỞNG KHOA  
VICE HEAD OF  
DEPARTMENT

PHÓ GIÁM ĐỐC  
VICE DIRECTOR

HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY



Phạm Đình Du



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- \*.Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*\*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
- \*\*Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors



SỞ Y TẾ NGHỆ AN  
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH  
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT  
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/  
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province  
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071  
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Số/No : 460/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample: Nước máy Mã số/Code: 260526/65
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Lê Thịnh  
Xóm 5 xã Yên Thành, Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description: can nhựa 5L x 02 can, 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai,  
500mL/chai nút mài x 2 chai ( can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: Ngày 12/5/2026
- Người giao mẫu/Sample delivery man: Cn Thảo – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Ngày 12/5/2026 đến ngày 21/5/2026
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
<b>Các thông số nhóm A</b>					
<i>Thông số vi sinh vật</i>					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 97701	0,2 – 1,0	0,46
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	2,67
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,51
<b>Các thông số nhóm B</b>					
<i>Thông số vi sinh vật</i>					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mũ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>					
10	Amoni ( NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> F 2023	0,3	KPH(< 0,006)
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An/  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
- \*\*Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
13	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	TCVN 6635:2000	0,3	KPH(< 0,012)
14	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH (< 0,00003)
15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
16	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	0,83
17	Chloride ( Cl <sup>-</sup> )*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	< 5,0
18	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
19	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
20	Độ cứng tính theo CaCO <sub>3</sub> *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	126
21	Fluor ( F )	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	0,116
22	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH(< 0,006)
23	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	KPH(< 0,006)
24	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	3,921
25	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
26	Nitrat ( NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,572
27	Nitrit ( NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
28	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	KPH(< 0,017)
29	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH(< 0,0006)
30	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	4,831
31	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
32	Tổng chất rắn hòa tan (TDS )	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	142,3
33	Xyanua (CN <sup>-</sup> )*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
34	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 3)
35	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 3)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.  
 2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
 The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control  
 3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.  
 4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
 The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department  
 5\*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017  
 6\*\*. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
36	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 3)
37	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 3)
38	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
39	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 3)
40	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
41	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
42	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
43	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
44	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA 536:2007	100	KPH(< 0,3)
45	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
46	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,9)
47	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
48	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
49	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
50	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
51	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
52	Bromat	µg/L	TCVN 9243:2012	10	KPH(< 1,5)
53	Clodane	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	0,2	KPH(< 0,06)
54	DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	1	KPH(< 0,3)
55	Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
56	Permethrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- 5\* Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
- 6\*\* Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

TỈNH  
NG TÀ  
A SOÁ  
NH TÀ  
NGHỆ  
\*

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
57	Trifuralin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
58	2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	200	KPH(< 1,5)
59	1,1,1 - Tricloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	2000	KPH(< 1,5)
60	1,2 - Dicloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	30	KPH(< 1,5)
61	1,2 - Dicloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	50	KPH(< 1,5)
62	Cacbon tetraclorua	µg/L	EPA 524.2,1995	2	KPH(< 0,3)
63	Diclorometan	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
64	Tetracloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
65	Tricloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
66	Benzen	µg/L	EPA 524.2,1995	10	KPH(< 1,5)
67	Etylbenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
68	Styren	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
69	Toluen	µg/L	EPA 524.2,1995	700	KPH(< 1,5)
70	Xylen	µg/L	EPA 524.2,1995	500	KPH(< 1,5)
71	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	1000	KPH(< 1,5)
72	Monoclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
73	Triclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
74	Hexacloro butadien	µg/L	EPA 524.2,1995	0,6	KPH(< 0,15)
75	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	1	KPH(< 0,3)
76	1,2 - Dicloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
77	1,3 - Dichloropropen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
78	Bromodichloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	60	5,461

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An / The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/ The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- \*.Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*\*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
- \*\*Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
79	Bromoform	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)
80	Chloroform	µg/L	EPA 524.2,1995	300	20,15
81	Dibromochloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)

**Ghi chú:** KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Nghệ An, ngày 21 tháng 05 năm 2026

PHÒNG KIỂM NGHIỆM  
LAB

PHÓ TRƯỞNG KHOA  
VICE HEAD OF  
DEPARTMENT

PHÓ GIÁM ĐỐC  
TỈNH  
VICE DIRECTOR

HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY



Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Phan Thanh Hải

Phạm Đình Du



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An. /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- 5\*.Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*\*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
- 6\*\*.Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors



SỞ Y TẾ NGHỆ AN  
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH  
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT  
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/  
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province  
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071  
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

Số/No : 455/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample: Nước máy Mã số/Code: 260525/60
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Công ty cổ phần cấp nước Yên Thành  
Xã Yên Thành, Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description: can nhựa 5L x 02 can, 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai,  
500mL/chai nút mài x 2 chai ( can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: Ngày 12/5/2026
- Người giao mẫu/Sample delivery man: Cn Thảo – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Ngày 12/5/2026 đến ngày 21/5/2026
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
<b>Các thông số nhóm A</b>					
<i>Thông số vi sinh vật</i>					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 97701	0,2 – 1,0	0,45
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,47
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,71
<b>Các thông số nhóm B</b>					
<i>Thông số vi sinh vật</i>					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mũ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>					
10	Amoni ( NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> F 2023	0,3	KPH(< 0,006)
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area credited ISO/IEC 17025:2017
- Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu/\*\*Tests are use subcontractors

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
13	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	TCVN 6635:2000	0,3	KPH(< 0,012)
14	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH (< 0,00003)
15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
16	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	0,51
17	Chloride ( Cl <sup>-</sup> )*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	< 5,0
18	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
19	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
20	Độ cứng tính theo CaCO <sub>3</sub> *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	82
21	Fluor ( F )	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	0,108
22	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH(< 0,006)
23	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	KPH(< 0,006)
24	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	3,567
25	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
26	Nitrat ( NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,294
27	Nitrit ( NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N )*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
28	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	KPH(< 0,017)
29	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH(< 0,0006)
30	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	4,124
31	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
32	Tổng chất rắn hòa tan (TDS )	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	96,6
33	Xyanua (CN <sup>-</sup> )*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
34	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 3)
35	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 3)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control  
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.  
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department  
5\*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area credited ISO/IEC 17025:2017  
6\*\*. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
36	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 3)
37	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 3)
38	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
39	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 3)
40	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
41	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
42	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
43	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
44	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA 536:2007	100	KPH(< 0,3)
45	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
46	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,9)
47	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
48	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
49	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
50	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
51	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
52	Bromat	µg/L	TCVN 9243:2012	10	KPH(< 1,5)
53	Clodane	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	0,2	KPH(< 0,06)
54	DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	1	KPH(< 0,3)
55	Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
56	Permethrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghe An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- 5\*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*\*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
- 6\*\*. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Đơn vị <i>Unit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Giới hạn tối đa cho phép <i>Regular limit (QCDP 01:2021/NA)</i>	Kết quả <i>Result</i>
57	Trifuralin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
58	2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	200	KPH(< 1,5)
59	1,1,1 - Tricloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	2000	KPH(< 1,5)
60	1,2 - Dicloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	30	KPH(< 1,5)
61	1,2 - Dicloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	50	KPH(< 1,5)
62	Cacbon tetraclorua	µg/L	EPA 524.2,1995	2	KPH(< 0,3)
63	Diclorometan	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
64	Tetracloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
65	Tricloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
66	Benzen	µg/L	EPA 524.2,1995	10	KPH(< 1,5)
67	Etylbenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
68	Styren	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
69	Toluen	µg/L	EPA 524.2,1995	700	KPH(< 1,5)
70	Xylen	µg/L	EPA 524.2,1995	500	KPH(< 1,5)
71	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	1000	KPH(< 1,5)
72	Monoclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
73	Triclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
74	Hexacloro butadien	µg/L	EPA 524.2,1995	0,6	KPH(< 0,15)
75	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	1	KPH(< 0,3)
76	1,2 - Dicloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
77	1,3 - Dichloropropen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
78	Bromodichloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	60	< 5,0

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*  
 2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
*The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control*  
 3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*  
 4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
*The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department*  
 5\*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\**Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017*  
 6\*\*. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\**Tests are use subcontractors*

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
79	Bromoform	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)
80	Chloroform	µg/L	EPA 524.2,1995	300	5,323
81	Dibromochloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)

**Ghi chú:** KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Nghệ An, ngày 21 tháng 05 năm 2026

PHÒNG KIỂM NGHIỆM  
LAB

PHÓ TRƯỞNG KHOA  
VICE HEAD OF  
DEPARTMENT

PHÓ GIÁM ĐỐC  
VICE DIRECTOR

HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY



Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Phan Thanh Hải

Phạm Đình Du



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017\*/Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
- Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors



SỞ Y TẾ NGHỆ AN  
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH  
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT  
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/  
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province  
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071  
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

Số/No : 457/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample: Nước máy Mã số/Code: 260525/62
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Phan Trọng Hoà  
Xóm Phúc Hậu xã Yên Thành, Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description: can nhựa 5L x 02 can, 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai,  
500mL/chai nút mài x 2 chai ( can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: Ngày 12/5/2026
- Người giao mẫu/Sample delivery man: Cn Thảo – Khoa SKMT& YTHH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Ngày 12/5/2026 đến ngày 21/5/2026
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
<b>Các thông số nhóm A</b>					
<i>Thông số vi sinh vật</i>					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 97701	0,2 – 1,0	0,73
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,84
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,67
<b>Các thông số nhóm B</b>					
<i>Thông số vi sinh vật</i>					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mũ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>					
10	Amoni ( NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> F 2023	0,3	KPH(< 0,006)
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
- \*\*Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
13	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	TCVN 6635:2000	0,3	KPH(< 0,012)
14	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH (< 0,00003)
15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
16	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	0,9
17	Chloride ( Cl <sup>-</sup> )*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	< 5,0
18	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
19	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
20	Độ cứng tính theo CaCO <sub>3</sub> *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	86
21	Fluor ( F )	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	0,108
22	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH(< 0,006)
23	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	KPH(< 0,006)
24	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	3,657
25	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
26	Nitrat ( NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,268
27	Nitrit ( NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N )*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
28	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	KPH(< 0,017)
29	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH(< 0,0006)
30	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	4,196
31	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
32	Tổng chất rắn hòa tan (TDS )	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	101,1
33	Xyanua (CN <sup>-</sup> )*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
34	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 3)
35	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 3)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.  
 2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
 The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control  
 3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.  
 4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
 The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department  
 5\*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017  
 6\*\*. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
36	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 3)
37	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 3)
38	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
39	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 3)
40	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
41	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
42	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
43	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
44	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA 536:2007	100	KPH(< 0,3)
45	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
46	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,9)
47	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
48	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
49	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
50	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
51	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
52	Bromat	µg/L	TCVN 9243:2012	10	KPH(< 1,5)
53	Clodane	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	0,2	KPH(< 0,06)
54	DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	1	KPH(< 0,3)
55	Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
56	Permethrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghe An Center for disease control  
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.  
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department  
5\*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017  
6\*\*. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

TỈNH  
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT  
NGHỆ AN  
★

**SỞ Y TẾ NGHỆ AN**  
**NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH**  
**TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT**  
**CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)**  
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/  
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province  
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071  
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
57	Trifuralin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
58	2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	200	KPH(< 1,5)
59	1,1,1 - Tricloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	2000	KPH(< 1,5)
60	1,2 - Dicloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	30	KPH(< 1,5)
61	1,2 - Dicloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	50	KPH(< 1,5)
62	Cacbon tetracloarua	µg/L	EPA 524.2,1995	2	KPH(< 0,3)
63	Diclorometan	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
64	Tetracloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
65	Tricloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
66	Benzen	µg/L	EPA 524.2,1995	10	KPH(< 1,5)
67	Etylbenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
68	Styren	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
69	Toluen	µg/L	EPA 524.2,1995	700	KPH(< 1,5)
70	Xylen	µg/L	EPA 524.2,1995	500	KPH(< 1,5)
71	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	1000	KPH(< 1,5)
72	Monoclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
73	Triclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
74	Hexaclo butadien	µg/L	EPA 524.2,1995	0,6	KPH(< 0,15)
75	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	1	KPH(< 0,3)
76	1,2 - Dicloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
77	1,3 - Dichloropropen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
78	Bromodichloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	60	< 5,0

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An / The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm / The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- \*.Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
- \*\*Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
79	Bromoform	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)
80	Chloroform	µg/L	EPA 524.2,1995	300	< 5,0
81	Dibromochloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)

**Ghi chú:** KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Nghệ An, ngày 21 tháng 05 năm 2026

PHÒNG KIỂM NGHIỆM  
LAB

PHÓ TRƯỞNG KHOA  
VICE HEAD OF  
DEPARTMENT

PHÓ GIÁM ĐỐC  
VICE DIRECTOR

HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Phan Thanh Hải



Phạm Đình Du

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An / The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/ The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- \*.Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*\*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
- \*\*.\*Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors



SỞ Y TẾ NGHỆ AN  
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH  
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT  
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/  
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province  
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071  
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Số/No : 456/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample:** Nước máy **Mã số/Code:** 260525/61
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations:** Nguyễn Thị Dung  
Xóm Phúc Trung xã Yên Thành , Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description:** can nhựa 5L x 02 can ,1500ml/chai nhựa kín x 2 chai,  
500mL/chai nút mài x 2 chai ( can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time:** Ngày 12/5/2026
- Người giao mẫu/Sample delivery man:** Cn Thảo – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time:** Ngày 12/5/2026 đến ngày 21/5/2026
- Kết quả thử nghiệm/Test result:**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
<b>Các thông số nhóm A</b>					
<i>Thông số vi sinh vật</i>					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 97701	0,2 – 1,0	0,26
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	1,02
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,62
<b>Các thông số nhóm B</b>					
<i>Thông số vi sinh vật</i>					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mũ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>					
10	Amoni ( NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> F 2023	0,3	KPH(< 0,006)
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
- \*\*Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
13	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	TCVN 6635:2000	0,3	KPH(< 0,012)
14	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH (< 0,00003)
15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
16	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	< 0,5
17	Chloride ( Cl <sup>-</sup> )*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	< 5,0
18	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
19	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
20	Độ cứng tính theo CaCO <sub>3</sub> *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	82
21	Fluor ( F )	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	0,108
22	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH(< 0,006)
23	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	KPH(< 0,006)
24	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	3,69
25	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
26	Nitrat ( NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,33
27	Nitrit ( NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N )*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
28	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	KPH(< 0,017)
29	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH(< 0,0006)
30	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	4,294
31	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
32	Tổng chất rắn hòa tan (TDS )	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	96,92
33	Xyanua (CN <sup>-</sup> )*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
34	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 3)
35	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 3)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.  
 2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
 The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control  
 3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.  
 4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
 The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department  
 5\*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017  
 6\*\*. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
36	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 3)
37	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 3)
38	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
39	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 3)
40	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
41	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
42	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
43	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
44	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA 536:2007	100	KPH(< 0,3)
45	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
46	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,9)
47	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
48	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
49	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
50	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
51	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
52	Bromat	µg/L	TCVN 9243:2012	10	KPH(< 1,5)
53	Clodane	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	0,2	KPH(< 0,06)
54	DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	1	KPH(< 0,3)
55	Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
56	Permethrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- 5\*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
- 6\*\*. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

**SỞ Y TẾ NGHỆ AN**  
**NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH**  
**TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT**  
**CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)**  
**Dịa chỉ/Address:** 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/  
 140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province  
**ĐT/Tel:** 02383835810/02383593071  
**Email:** xetnghiemdpna@gmail.com

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
57	Trifuralin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
58	2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	200	KPH(< 1,5)
59	1,1,1 - Tricloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	2000	KPH(< 1,5)
60	1,2 - Dicloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	30	KPH(< 1,5)
61	1,2 - Dicloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	50	KPH(< 1,5)
62	Cacbon tetraclorua	µg/L	EPA 524.2,1995	2	KPH(< 0,3)
63	Diclorometan	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
64	Tetracloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
65	Tricloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
66	Benzen	µg/L	EPA 524.2,1995	10	KPH(< 1,5)
67	Etylbenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
68	Styren	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
69	Toluen	µg/L	EPA 524.2,1995	700	KPH(< 1,5)
70	Xylen	µg/L	EPA 524.2,1995	500	KPH(< 1,5)
71	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	1000	KPH(< 1,5)
72	Monoclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
73	Triclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
74	Hexacloro butadien	µg/L	EPA 524.2,1995	0,6	KPH(< 0,15)
75	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	1	KPH(< 0,3)
76	1,2 - Dicloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
77	1,3 - Dichloropropen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
78	Bromodichloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	60	< 5,0

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An / The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm / The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
- Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
79	Bromoform	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)
80	Chloroform	µg/L	EPA 524.2,1995	300	5,487
81	Dibromochloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)

**Ghi chú:** KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Nghệ An, ngày 21 tháng 05 năm 2026

PHÒNG KIỂM NGHIỆM  
LAB

PHÓ TRƯỞNG KHOA  
VICE HEAD OF  
DEPARTMENT

PHÓ GIÁM ĐỐC  
VICE DIRECTOR

HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Phan Thanh Hải



Phạm Đình Du  
NGHỆ AN

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- \*.Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*\*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
- \*\*.\*Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Số/No : 461/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample:** Nước máy **Mã số/Code:** 260527/66
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations:** Trạm cấp nước sinh hoạt Hồng Thành  
Xóm Liên Xuân xã Đông Thành, Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description:** can nhựa 5L x 02 can, 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai,  
500mL/chai nút mài x 2 chai ( can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time:** Ngày 12/5/2026
- Người giao mẫu/Sample delivery man:** Cn Thảo – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time:** Ngày 12/5/2026 đến ngày 21/5/2026
- Kết quả thử nghiệm/Test result:**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
<b>Các thông số nhóm A</b>					
<i>Thông số vi sinh vật</i>					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	10
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 97701	0,2 – 1,0	0,0
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,93
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,62
<b>Các thông số nhóm B</b>					
<i>Thông số vi sinh vật</i>					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mũ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>					
10	Amoni ( NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> F 2023	0,3	KPH(< 0,006)
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- \*Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
- 6\*\*Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
13	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	TCVN 6635:2000	0,3	KPH(< 0,012)
14	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH (< 0,00003)
15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
16	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,15
17	Chloride ( Cl <sup>-</sup> )*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	< 5,0
18	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
19	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
20	Độ cứng tính theo CaCO <sub>3</sub> *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	102
21	Fluor ( F )	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	0,102
22	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH(< 0,006)
23	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	KPH(< 0,006)
24	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	3,771
25	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
26	Nitrat ( NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,145
27	Nitrit ( NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N )*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
28	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	KPH(< 0,017)
29	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH(< 0,0006)
30	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	4,316
31	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
32	Tổng chất rắn hòa tan (TDS )	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	117,5
33	Xyanua (CN <sup>-</sup> )*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
34	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 3)
35	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 3)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control  
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.  
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer, 01 document is stored at Testing Department  
5\*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017  
6\*\*. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
36	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 3)
37	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 3)
38	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
39	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 3)
40	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
41	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
42	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
43	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
44	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA 536:2007	100	KPH(< 0,3)
45	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
46	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,9)
47	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
48	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
49	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
50	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
51	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
52	Bromat	µg/L	TCVN 9243:2012	10	KPH(< 1,5)
53	Clodane	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	0,2	KPH(< 0,06)
54	DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	1	KPH(< 0,3)
55	Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
56	Permethrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- 5\*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
- 6\*\*. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
57	Trifuralin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
58	2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	200	KPH(< 1,5)
59	1,1,1 - Tricloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	2000	KPH(< 1,5)
60	1,2 - Dicloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	30	KPH(< 1,5)
61	1,2 - Dicloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	50	KPH(< 1,5)
62	Cacbon tetracloerua	µg/L	EPA 524.2,1995	2	KPH(< 0,3)
63	Diclorometan	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
64	Tetracloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
65	Tricloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
66	Benzen	µg/L	EPA 524.2,1995	10	KPH(< 1,5)
67	Etylbenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
68	Styren	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
69	Toluen	µg/L	EPA 524.2,1995	700	KPH(< 1,5)
70	Xylen	µg/L	EPA 524.2,1995	500	KPH(< 1,5)
71	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	1000	KPH(< 1,5)
72	Monoclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
73	Triclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
74	Hexacloro butadien	µg/L	EPA 524.2,1995	0,6	KPH(< 0,15)
75	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	1	KPH(< 0,3)
76	1,2 - Dicloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
77	1,3 - Dichloropropen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
78	Bromodichloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	60	KPH(< 1,5)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control  
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.  
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department  
5\*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017  
6\*\*. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
79	Bromoform	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)
80	Chloroform	µg/L	EPA 524.2,1995	300	< 5,0
81	Dibromochloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)

**Ghi chú:** KPH: Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Nghệ An, ngày 21 tháng 05 năm 2026

PHÒNG KIỂM NGHIỆM  
LAB

PHÓ TRƯỞNG KHOA  
VICE HEAD OF  
DEPARTMENT

PHÓ GIÁM ĐỐC  
VICE DIRECTOR

HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY



Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Phan Thanh Hải



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- \*Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
- \*\*Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

BM 7.8.01

Lần ban hành: 1

Soát xét: 1



SỞ Y TẾ NGHỆ AN  
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH  
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT  
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/  
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province  
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071  
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

Số/No : 462/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample: Nước máy Mã số/Code: 260527/67
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Vương Văn Bàng  
Xóm Liên Xuân xã Đông Thành, Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description: can nhựa 5L x 02 can, 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai,  
500mL/chai nút mài x 2 chai ( can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: Ngày 12/5/2026
- Người giao mẫu/Sample delivery man: Cn Thảo – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Ngày 12/5/2026 đến ngày 21/5/2026
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
<b>Các thông số nhóm A</b>					
<i>Thông số vi sinh vật</i>					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	188
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 97701	0,2 – 1,0	0,26
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	39,2
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,78
<b>Các thông số nhóm B</b>					
<i>Thông số vi sinh vật</i>					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mũ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>					
10	Amoni ( NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> F 2023	0,3	KPH(< 0,006)
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- \*Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
- \*\*Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

**SỞ Y TẾ NGHỆ AN**  
**NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH**  
**TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT**  
**CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)**  
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/  
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province  
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071  
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
13	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	TCVN 6635:2000	0,3	KPH(< 0,012)
14	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH (< 0,00003)
15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
16	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	0,83
17	Chloride ( Cl <sup>-</sup> )*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	< 5,0
18	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
19	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
20	Độ cứng tính theo CaCO <sub>3</sub> *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	98
21	Fluor ( F )	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	0,102
22	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH(< 0,006)
23	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	< 0,02
24	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	3,791
25	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
26	Nitrat ( NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,16
27	Nitrit ( NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
28	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	0,052
29	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH(< 0,0006)
30	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	4,313
31	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
32	Tổng chất rắn hòa tan (TDS )	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	113,3
33	Xyanua (CN <sup>-</sup> )*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
34	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 3)
35	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 3)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control  
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.  
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department  
5\*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017  
6\*\*. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
36	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 3)
37	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 3)
38	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
39	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 3)
40	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
41	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
42	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
43	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
44	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA 536:2007	100	KPH(< 0,3)
45	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
46	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,9)
47	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
48	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
49	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
50	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
51	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
52	Bromat	µg/L	TCVN 9243:2012	10	KPH(< 1,5)
53	Clodane	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	0,2	KPH(< 0,06)
54	DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	1	KPH(< 0,3)
55	Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
56	Permethrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- 5\*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
- 6\*\*. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
57	Trifuralin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
58	2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	200	KPH(< 1,5)
59	1,1,1 - Tricloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	2000	KPH(< 1,5)
60	1,2 - Dicloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	30	KPH(< 1,5)
61	1,2 - Dicloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	50	KPH(< 1,5)
62	Cacbon tetraclorua	µg/L	EPA 524.2,1995	2	KPH(< 0,3)
63	Diclorometan	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
64	Tetracloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
65	Tricloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
66	Benzen	µg/L	EPA 524.2,1995	10	KPH(< 1,5)
67	Etylbenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
68	Styren	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
69	Toluen	µg/L	EPA 524.2,1995	700	KPH(< 1,5)
70	Xylen	µg/L	EPA 524.2,1995	500	KPH(< 1,5)
71	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	1000	KPH(< 1,5)
72	Monoclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
73	Triclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
74	Hexacloro butadien	µg/L	EPA 524.2,1995	0,6	KPH(< 0,15)
75	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	1	KPH(< 0,3)
76	1,2 - Dicloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
77	1,3 - Dichloropropen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
78	Bromodichloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	60	KPH(< 1,5)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- 5\*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area credited ISO/IEC 17025:2017
- 6\*\*. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
79	Bromoform	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)
80	Chloroform	µg/L	EPA 524.2,1995	300	< 5,0
81	Dibromochloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)

**Ghi chú:** KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Nghệ An, ngày 21 tháng 05 năm 2026

PHÒNG KIỂM NGHIỆM  
LAB

PHÓ TRƯỞNG KHOA  
VICE HEAD OF  
DEPARTMENT

PHÓ GIÁM ĐỐC  
VICE DIRECTOR

HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Phan Thanh Hải



Phạm Đình Du



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*\*Tests area ccrcdited ISO/IEC 17025:2017
- Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu/\*\*Tests are use subcontractors



SỞ Y TẾ NGHỆ AN  
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH  
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT  
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/  
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province  
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071  
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Số/No : 463/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample: Nước máy Mã số/Code: 260527/68
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Trần Thị Hồng  
Xóm Hợp Xuân xã Đông Thành , Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description: can nhựa 5L x 02 can ,1500ml/chai nhựa kín x 2 chai,  
500mL/chai nút mài x 2 chai ( can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: Ngày 12/5/2026
- Người giao mẫu/Sample delivery man: Cn Thảo – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Ngày 12/5/2026 đến ngày 21/5/2026
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
<b>Các thông số nhóm A</b>					
<i>Thông số vi sinh vật</i>					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 97701	0,2 – 1,0	4,67
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	4,69
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,82
<b>Các thông số nhóm B</b>					
<i>Thông số vi sinh vật</i>					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mũ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>					
10	Amoni ( NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> F 2023	0,3	KPH(< 0,006)
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- \*.Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area credited ISO/IEC 17025:2017
- \*\*Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
13	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	TCVN 6635:2000	0,3	KPH(< 0,012)
14	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH (< 0,00003)
15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
16	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	0,64
17	Chloride ( Cl <sup>-</sup> )*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	6,74
18	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
19	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
20	Độ cứng tính theo CaCO <sub>3</sub> *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	104
21	Fluor ( F )	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	0,104
22	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH(< 0,006)
23	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	KPH(< 0,006)
24	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	4,203
25	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
26	Nitrat ( NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,142
27	Nitrit ( NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N )*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
28	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	KPH(< 0,017)
29	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH(< 0,0006)
30	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	4,359
31	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
32	Tổng chất rắn hòa tan (TDS )	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	121,2
33	Xyanua (CN <sup>-</sup> )*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
34	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 3)
35	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 3)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control  
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.  
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department  
5\*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area credited ISO/IEC 17025:2017  
6\*\*. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
36	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 3)
37	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 3)
38	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
39	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 3)
40	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
41	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
42	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
43	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
44	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA 536:2007	100	KPH(< 0,3)
45	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
46	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,9)
47	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
48	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
49	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
50	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
51	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
52	Bromat	µg/L	TCVN 9243:2012	10	KPH(< 1,5)
53	Clodane	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	0,2	KPH(< 0,06)
54	DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	1	KPH(< 0,3)
55	Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
56	Permethrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An / The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/ The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- 5\* Chi tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
- 6\*\* Chi tiêu sử dụng nhà thầu phụ/ \*\*Tests are use subcontractors

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
57	Trifuralin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
58	2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	200	KPH(< 1,5)
59	1,1,1 - Tricloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	2000	KPH(< 1,5)
60	1,2 - Dicloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	30	KPH(< 1,5)
61	1,2 - Dicloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	50	KPH(< 1,5)
62	Cacbon tetraclorua	µg/L	EPA 524.2,1995	2	KPH(< 0,3)
63	Diclorometan	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
64	Tetracloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
65	Tricloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
66	Benzen	µg/L	EPA 524.2,1995	10	KPH(< 1,5)
67	Etylbenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
68	Styren	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
69	Toluen	µg/L	EPA 524.2,1995	700	KPH(< 1,5)
70	Xylen	µg/L	EPA 524.2,1995	500	KPH(< 1,5)
71	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	1000	KPH(< 1,5)
72	Monoclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
73	Triclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
74	Hexacloro butadien	µg/L	EPA 524.2,1995	0,6	KPH(< 0,15)
75	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	1	KPH(< 0,3)
76	1,2 - Dicloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
77	1,3 - Dichloropropen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
78	Bromodichloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	60	< 5,0

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test result are valid for the submitted sample(s) only.  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control  
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.  
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department  
5\*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*\*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017  
6\*\*. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
79	Bromoform	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)
80	Chloroform	µg/L	EPA 524.2,1995	300	17,525
81	Dibromochloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)

**Ghi chú:** KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Nghệ An, ngày 21 tháng 05 năm 2026

PHÒNG KIỂM NGHIỆM  
LAB

PHÓ TRƯỞNG KHOA  
VICE HEAD OF  
DEPARTMENT

PHÓ GIÁM ĐỐC  
VICE DIRECTOR

HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY



Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Phan Thanh Hải

Phạm Đình Du



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /  
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/  
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/\*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
- Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/\*\*Tests are use subcontractors